

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LUẬN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /TB-UBND

Luận Thành, ngày tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết danh sách các hộ bị thiệt hại do Dịch tả lợn Châu Phi
(*Từ ngày 25/7/2025 đến ngày 30/11/2025*)

Căn cứ Nghị định 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

Căn cứ Quyết định số 797/QĐ- UBND ngày 23/03/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật cho các địa phương (đợt 1);

UBND xã Luận Thành thông báo niêm yết công khai danh sách các hộ bị thiệt hại do Dịch tả lợn châu phi từ ngày 25/7/2025 đến ngày 30/11/2025.

(có Bảng tổng hợp đề xuất chi tiết kèm theo)

1. Thời gian niêm yết 05 ngày: Kể từ ngày ban hành Thông báo này.

2. Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND xã Luận Thành và nhà văn hóa các thôn nơi có dịch tả lợn Châu Phi, cụ thể: (1) thôn Thành Thắng; (2) thôn Tiến Hưng 2; (3) thôn Tiến Hưng 1; (4) thôn Thống Nhất; (5) thôn Cao Tiến; (6) thôn Sơn Cao; (7) thôn Thành Tiến; (8) Quyết Thắng 1; (9) thôn Quyết Thắng 2; (10) thôn Trung Nam; (11) thôn Quyết Tiến; (12) thôn Liên Thành; (13) thôn Vinh Quang và thông tin trên các phương tiện truyền thông của xã.

Trong thời gian niêm yết, đề nghị nhân dân theo dõi, nếu phát hiện có bất kỳ sự sai sót nào, hoặc có hành vi gian dối, đề nghị phản ánh đến các ông/bà trưởng thôn, hoặc về phòng Kinh tế xã. Các ông/bà trưởng thôn sau khi tiếp nhận ý kiến phản ánh của nhân dân thì báo cáo về UBND xã (*qua phòng Kinh tế*) để tổng hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND xã (để báo cáo);
- Công an xã (phối hợp);
- Phòng Kinh tế;
- Trưởng các thôn (để niêm yết);
- Văn phòng HĐND-UBND xã (để niêm yết);
- Phòng Văn hóa - XH (để t/truyền);
- Trung tâm Phục vụ HHC;
- Trung tâm cung ứng DVC (phát thanh);
- Lưu: VT, PKT (Linh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đăng Mạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LUẬN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**DANH SÁCH CHI TRẢ TIỀN HỖ TRỢ THIẾT HẠI DO DỊCH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LUẬN
THÀNH**

Từ ngày 25/7/2025 đến ngày 19/11/2025

STT	Họ và tên	Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (1000 đ)	Ngày tiêu hủy	Đơn giá thịt lợn hơi (1000 đ)	Trong đó						Chủ hộ ký
					Lợn con, lợn thịt các loại			Lợn nái, lợn đực giống đang khai thác			
					Kinh phí (1000 đ)	Số lượng (Con)	Cân nặng (Kg)	Kinh phí (1000 đ)	Số lượng (Con)	Cân nặng (Kg)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng	2.275.092			1.471.732	644	36.793	732.960	91	18.324	
I	Thôn Thành Thắng	218.440			183.840	123	4.596	34.600	5	865	
1	Hà Văn Lãng	3.320	24/8	40	3.320	1	83	-	-	-	
2	Nguyễn Văn Thức	137.040	30/10	40	137.040	80	3.426	-	-	-	
3	Cầm Bá Tâm	8.480	11/3	40	8.480	4	212	-	-	-	
4	Cầm Bá Giao	4.600	11/6	40	4.600	2	115	-	-	-	
5	Phạm Văn Sáu	8.680	29/7	40	8.680	7	217	-	-	-	

6	Lương Thị Thu	4.480	01/8	40	4.480	2	112	-	-	-	
7	Lê Xuân Sáu	35.680	06/8-14/8	40	10.840	24	271	24.840	3	621	
8	Lương Văn Tinh	11.400	13/8	40	6.400	3	160	5.000	1	125	
9	Cầm Bá Tiến	4.760	03/8	40	-			4.760	1	119	
II	Thôn Tiến Hưng 2	67.560			40.160	20	1.004	27.400	4	685	
1	Nguyễn Đức Long	18.480	28/8	40	18.480	7	462	-	-	-	
2	Nguyễn Xuân Sơn	4.160	10/9	40	4.160	3	104	-	-	-	
3	Lương Thị Nga	9.640	30/9	40	3.760	1	94	5.880	1	147	
4	Nguyễn Thị Hòa	13.760	13/10	40	13.760	9	344	-	-	-	
5	Lương Văn Quyết	16.600	07/8	40	-			16.600	2	415	
6	Lương Văn Chung	4.920	10/8	40	-			4.920	1	123	
III	Thôn Tiến Hưng 1	150.240			67.920	35	1.698	82.320	13	2.058	
1	Lương Văn Bình	8.160	22/8	40	-	-	-	8.160	2	204	
2	Cầm Bá Ngọ	2.520	23/8	40	2.520	4	63	-	-	-	
3	Đỗ Thị Dân	2.600	27/8	40	2.600	1	65	-	-	-	
4	Lương Ngọc Tinh	13.120	29/8	40	3.600	1	90	9.520	2	238	
5	Cầm Bá Luân	8.080	12/9	40	-	-	-	8.080	1	202	

6	Lang Văn Chiến	6.520	13/9	40	2.120	3	53	4.400	1	110	
7	Lang Văn Quyền	7.760	13/9	40	-	-	-	7.760	1	194	
8	Đỗ Thị Sinh	13.880	17/9	40	6.600	2	165	7.280	1	182	
9	Bùi Thị Hương	7.160	22/9	40	-	-	-	7.160	1	179	
10	Ngô Văn Chiến	7.160	03/10	40	7.160	6	179	-	-	-	
11	Nguyễn Thị Hoan	5.920	30/9	40	5.920	2	148	-	-	-	
12	Ngô Văn Huy	10.720	20/10	40	-	-	-	10.720	1	268	
13	Lương Thị Trường	4.280	24/10	40	-	-	-	4.280	1	107	
14	Lang Thị Mão	7.960	24/10	40	-	-	-	7.960	1	199	
15	Hoàng Thị Hồng	17.280	01/8	40	17.280	12	432	-			
16	Lương Thanh Lịch	7.000	10/8	40	-		-	7.000	1	175	
17	Trần Thị Hồng	20.120		40	20.120	4	503	-			
IV	Thôn Cao Tiến	100.720			37.760	24	944	62.960	12	1.574	
1	Ngân Văn Đoàn	5.280	19/8	40	1.640	2	41	3.640	1	91	
2	Vi Hoài Trường	2.840	4/9	40	2.840	2	71	-	-	-	
3	Lương Thị Thính	7.200	13/9	40	7.200	4	180	-	-	-	
4	Trần Văn Thu	7.520	23/9	40	920	3	23	6.600	1	165	

5	Vi Thị Hứa	4.120	27/7	40	-	-	-	4.120	1	103	
6	Lương Văn Thường	27.800	28/7	40	18.440	5	461	9.360	2	234	
7	Hà Văn Sao	17.080	01/8	40	-	-	-	17.080	2	427	
8	Hà Văn Thân	2.960	11/8	40	-	-	-	2.960	1	74	
9	Vi Văn Hành	7.200	15/8	40	3.320	2	83	3.880	1	97	
10	Vi Văn Dậu	18.720	15/8	40	3.400	6	85	15.320	3	383	
V	<i>Thôn Sơn Cao</i>	<i>3.960</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.960</i>	<i>1</i>	<i>99</i>	
1	Lê Văn Long	3.960	20/8	40	-	-	-	3.960	1	99	
VI	<i>Thôn Liên Thành</i>	<i>62.880</i>			<i>32.320</i>	<i>10</i>	<i>808</i>	<i>30.560</i>	<i>4</i>	<i>764</i>	
1	Ngân Văn Cường	56.360	21/10	40	32.320	10	808	24.040	3	601	
2	Nguyễn Quốc Hùng	6.520	29/7	40	-			6.520	1	163	
VII	<i>Thôn Quyết Thắng 1</i>	<i>819.348</i>			<i>571.728</i>	<i>187</i>	<i>14.293</i>	<i>247.620</i>	<i>27</i>	<i>6.191</i>	
1	Lê Trọng Bắc	6.600	07/9	40	-	-	-	6.600	1	165	
2	Trịnh Thị Liên (Hạnh)	16.360	10/9	40	16.360	9	409	-	-	-	
3	Hà Văn Tinh	50.208	14/9	40	23.048	4	576	27.160	4	679	
4	Hà Minh Văn	25.840	20/9	40	-	-	-	25.840	3	646	
5	Trịnh Văn Vinh	7.720	22/9	40	-	-	-	7.720	1	193	

6	Lê Thị Bốn	6.600	24/9	40	-	-	-	6.600	1	165	
7	Bùi Thị Nguyệt	195.720	30/9	40	195.720	44	4.893	-	-	-	
8	Hà Văn Nang	91.720	30/9	40	80.520	16	2.013	11.200	1	280	
9	Nguyễn Văn Dũng	7.840	29/7	40	-			7.840	1	196	
10	Lê Hồng Đình	52.680	29/7	40	38.680	22	967	14.000	2	350	
11	Dương Đình Đồng	23.060	30/7	40	3.520	19	88	19.540	3	489	
12	Vi Thị Nghiệm	17.400	13/8	40	17.400	4	435	-			
13	Hà Đình Quy	317.600	13/8	40	196.480	69	4.912	121.120	10	3.028	
VIII	Thôn Quyết Thắng 2	315.520			166.280	55	4.157	149.240	17	3.731	
1	Lương Thị Thêm	7.280	19/9	40	480	4	12	6.800	1	170	
2	Hà Văn Thiêm	25.640	19/9	40	25.640	15	641	-	-	-	
3	Hà Chí Tường	204.720	22/9	40	116.680	30	2.917	88.040	8	2.201	
4	Hà Văn Tâm	66.160	30/9	40	23.480	6	587	42.680	6	1.067	
5	Hà Văn Triệu	3.320	03/8	40	-			3.320	1	83	
6	Hà Minh Quyên	8.400	07/8	40	-			8.400	1	210	
IX	Thôn Quyết Tiến	56.180			46.600	24	1.165	9.580	1	240	
1	Lê Phú Hữu	2.760	22/8	40	2.760	2	69	-	-	-	

2	Trần Thị Thủy	4.580	01/9	40	4.580	2	115	-	-	-	
3	Lương Thị Thủy	9.580	16/10	40	-	-	-	9.580	1	240	
4	Lê Phú Thọ	39.260	29/7	40	39.260	20	982				
X	Thôn Trung Nam	409.844			325.124	166	8.128	84.720	7	2.118	
1	Đỗ Đình Minh	81.760	18/8	40	81.760	44	2.044	-	-	-	
2	Lê Bá Liên	11.440	19/9	40	-	-	-	11.440	1	286	
3	Lê Bá Hưng	13.040	28/7	40	13.040	8	326	-	-	-	
4	Lê Thế Thuận	34.600	26/7	40	34.600	19	865	-	-	-	
5	Nguyễn Đình Huệ	13.720	29/7	40	10.080	17	252	3.640	1	91	
6	Lê Văn Quân	68.800	31/7	40	68.800	26	1.720	-	-	-	
7	Nguyễn Đình Trình	2.720	01/8	40	2.720	1	68	-	-	-	
8	Lê Bá Năm	14.960	06/8	40	14.960	11	374	-	-	-	
9	Đỗ Đình Tư	71.364	08/8	40	1.724	8	43	69.640	5	1.741	
10	Lê Bá Hùng	97.440	09/8	40	97.440	32	2.436	-	-	-	
XI	Thôn Thành Tiến	57.400			51.920	16	1.298	5.480	1	137	
1	Lê Thị Tiến	20.920	25/07/2025	40	15.440	6	386	5.480	1	137	
2	Hà Thị Thủy	36.480	10/8	40	36.480	10	912	-	-	-	

XII	<i>Thôn Vinh Quang</i>	6.200			-	-	-	6.200	1	155	
1	Cầm Thị Hưng	6.200	19/11	40	-	-	-	6.200	1	155	
XIII	<i>Thôn Thống Nhất</i>	6.800			6.800	2	170	-	-	-	
1	Lưu Khắc Hải	6.800	01/8	40	6.800	2	170	-			